

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

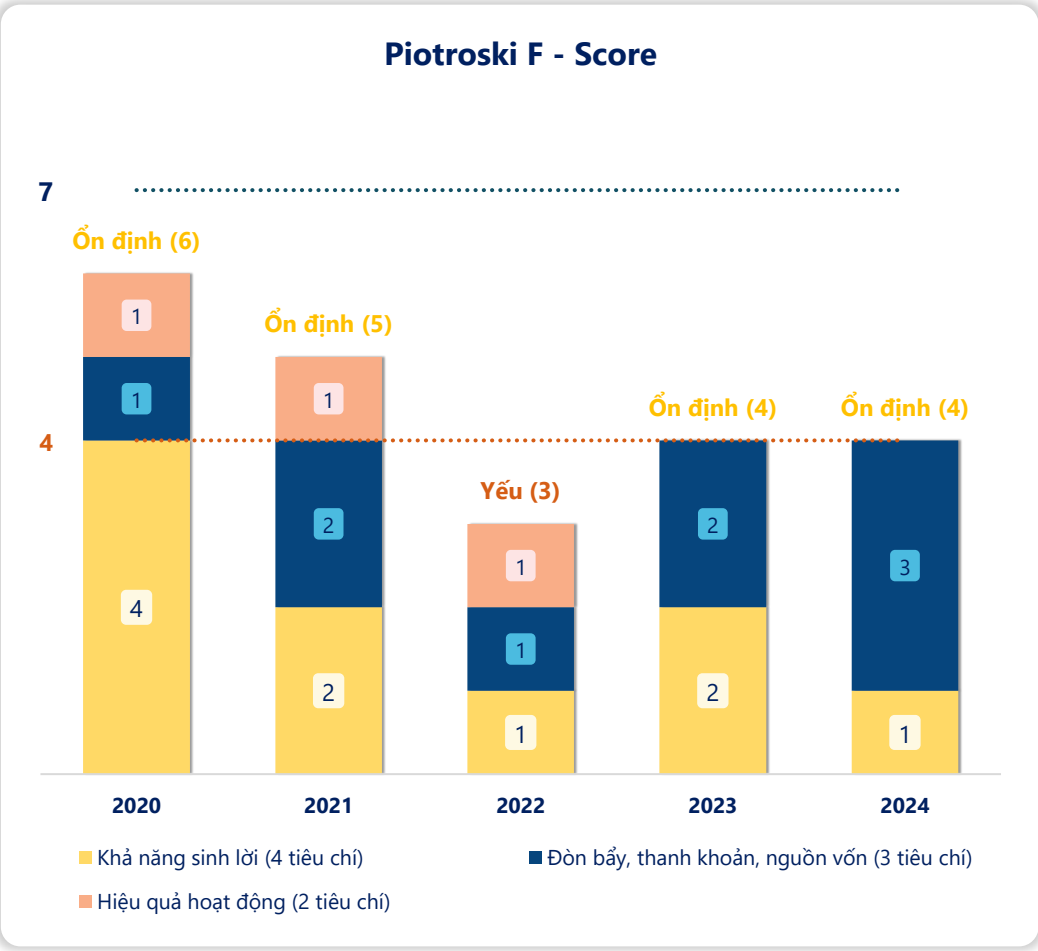
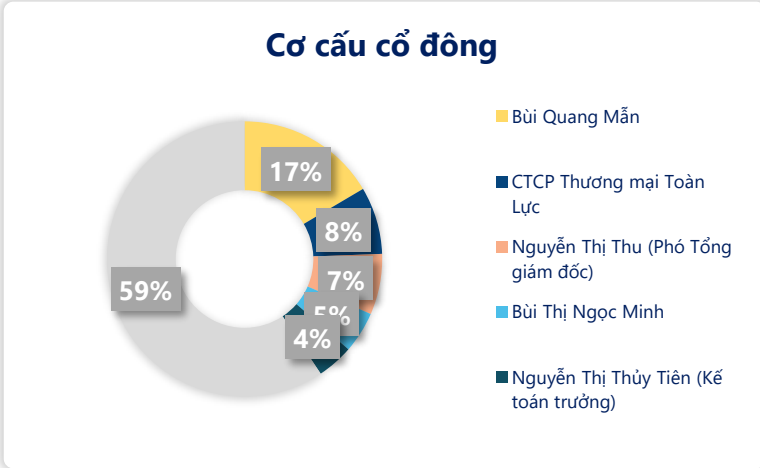
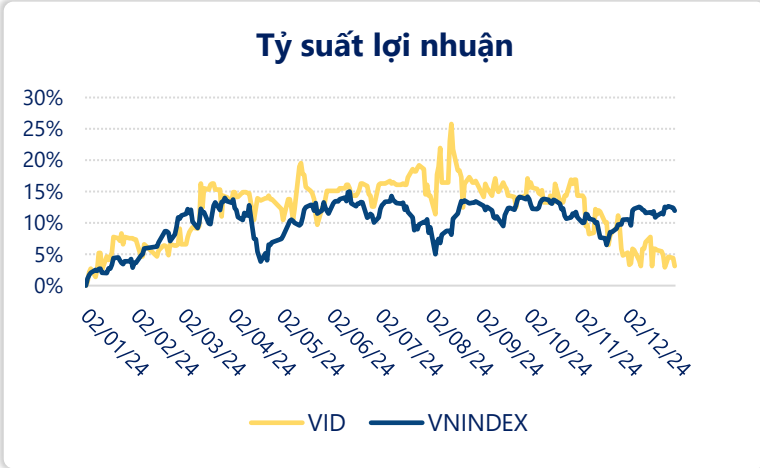
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,870 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-10.6%	-11.6%

Sức mạnh tài chính	2024		
Piotroski F - Score	4/9		
2024	(Ổn định)		

DT thuần	2024	YoY	
	1,189	▼ 123	
	tỷ VNĐ	▼ 9.4%	

LN sau thuế	2024	YoY	
	14.3	▼ 23.8	
	tỷ VNĐ	▼ 62.3%	

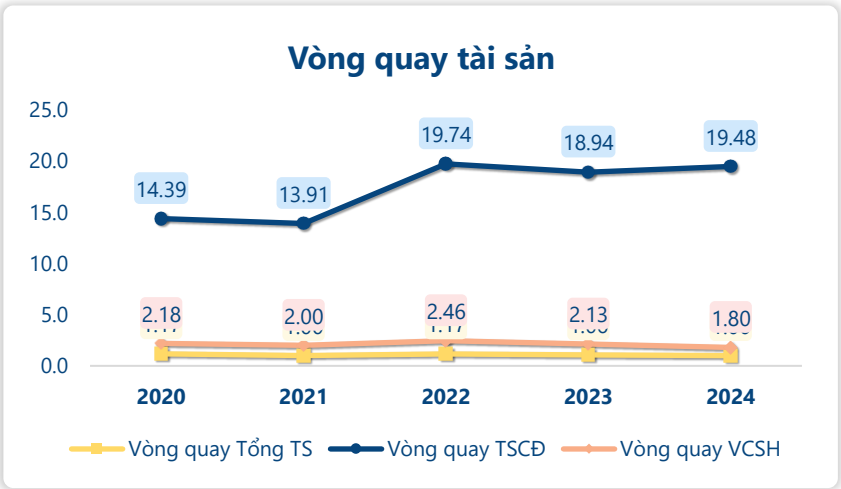
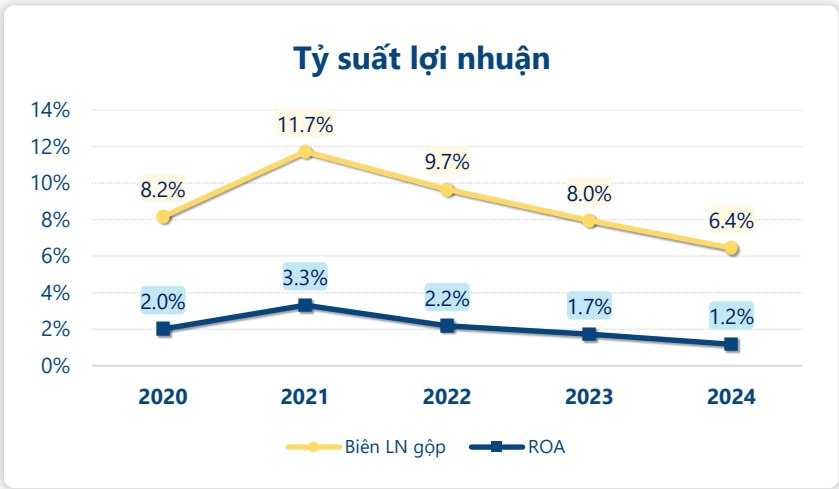
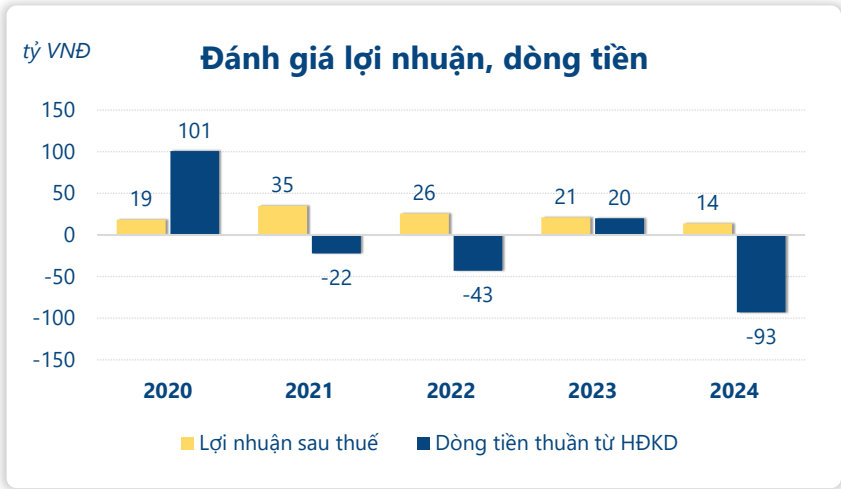


Năm 2024, F-Score của VID đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

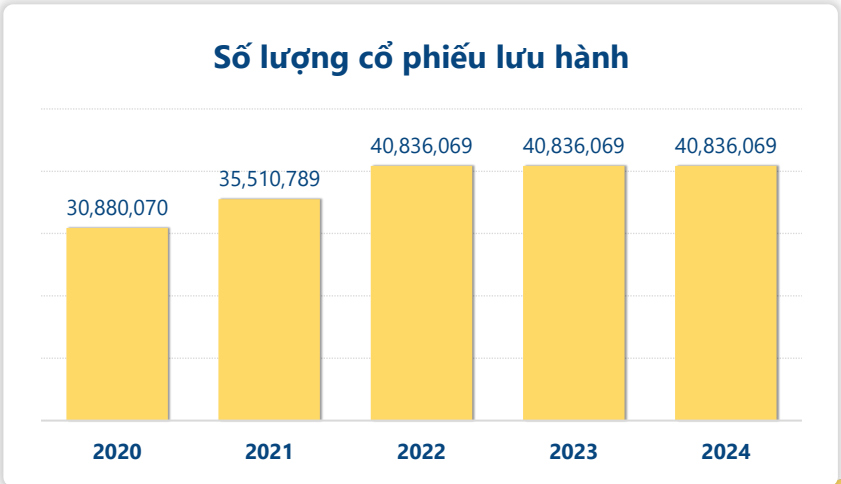
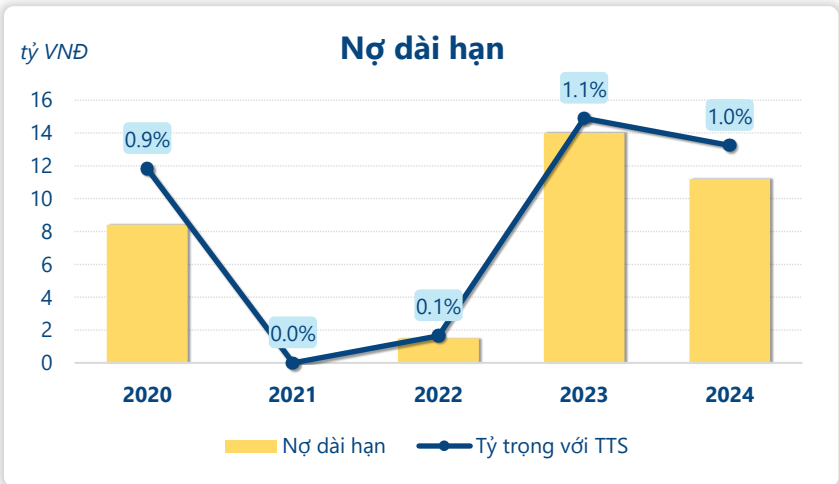
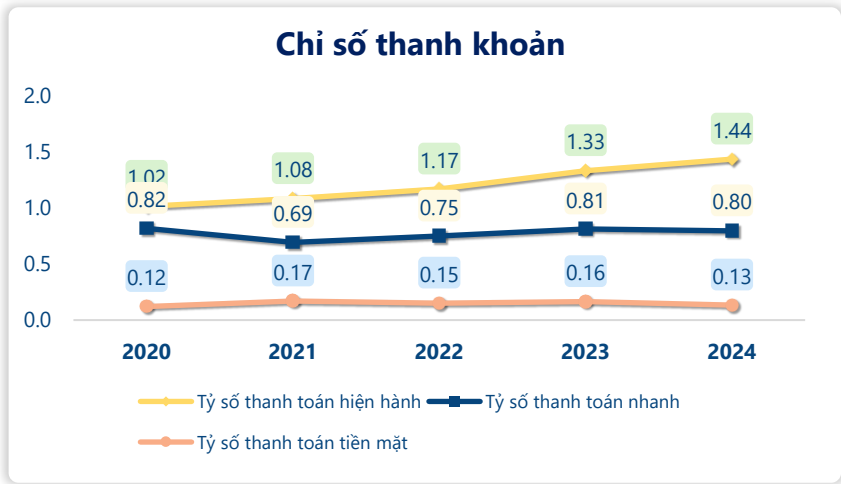
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VID**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,128	1,253	-10.0%
Tài sản ngắn hạn	637	787	-19.1%
Tiền và tương đương tiền	59.5	97.1	-38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.8	84.6	-29.3%
Phải thu ngắn hạn	228	294	-22.2%
Hàng tồn kho	284	307	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.73	7.7%
Tài sản dài hạn	491	466	5.6%
Phải thu dài hạn	0.55	30.2	-98.2%
Tài sản cố định	50.6	71.4	-29.1%
Bất động sản đầu tư	18.8	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	418	360	16.1%
Tài sản dài hạn khác	1.49	1.09	36.9%
Lợi thế thương mại	1.78	2.67	-33.3%
Nợ phải trả	454	604	-24.9%
Nợ ngắn hạn	443	590	-25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	296	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	263	-65.3%
Nợ dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	674	648	3.9%
Vốn chủ sở hữu	674	648	3.9%
Vốn điều lệ	408	408	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,089	1,064	1,387	1,312	1,189
Giá vốn hàng bán	1,000	939	1,253	1,208	1,112
Lợi nhuận gộp	88.8	125	134	104	76.6
Doanh thu HĐTC	21.6	25.8	25.8	18.3	28.2
Chi phí TC	12.2	17.5	38.1	30.1	28.6
Chi phí lãi vay	19.3	14.8	16.1	21.2	18.6
LN trong công ty LKLD	5.09	2.12	1.01	17.3	16.9
Chi phí bán hàng	12.1	16.0	24.9	32.8	31.8
Chi phí QLDN	44.0	40.3	39.0	37.2	48.3
LN thuần từ HĐKD	47.2	78.8	58.8	39.8	13.1
Lợi nhuận khác	1.91	1.48	0.21	4.88	3.47
LN trước thuế	49.1	80.3	59.0	44.7	16.5
Lợi nhuận sau thuế	39.8	65.0	48.8	38.1	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	35.1	26.0	21.3	14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	-22.2	-43.1	20.3	-92.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.3	77.1	11.9	44.4	42.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.70	0.35	19.7	-62.4	12.8
Tiền đầu kỳ	33.8	51.0	106	94.7	97.1
Lưu chuyển tiền thuần	17.2	55.2	-11.5	2.33	-37.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	51.0	106	94.7	97.1	59.5